

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 27 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Doãn Nê	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Bá Nhật	Thành viên
Ông	Phạm Quang Thiệp	Thành viên
Ông	Nguyễn Thái Linh	Thành viên
Bà	Lê Kim Phụng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Doãn Nê	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2013)
Ông	Phạm Quang Thiệp	Q. Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2013)
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Thu Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông	Đặng Quang Chính	Thành viên	
Bà	Phạm Thị Thanh Nhân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2013)
Bà	Đoàn Thị Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Q. Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng không được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Tùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên


Vũ Thị Hương Trà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1939-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.772.665.676	35.700.467.552
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.864.214.770	7.354.464.156
111 1. Tiền		3.864.214.770	7.354.464.156
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.428.855.665	16.530.222.281
131 1. Phải thu khách hàng		24.704.879.008	17.400.106.766
132 2. Trả trước cho người bán		501.271.250	27.910.394
135 5. Các khoản phải thu khác	4	257.979.922	175.352.022
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(2.035.274.515)	(1.073.146.901)
140 IV. Hàng tồn kho	6	12.334.274.419	11.032.780.324
141 1. Hàng tồn kho		12.334.274.419	11.032.780.324
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.145.320.822	783.000.791
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.495.000	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.023.526.084	625.087.469
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	3.816.559	10.762.309
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	114.483.179	147.151.013
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.098.902.195	11.236.460.785
220 II. Tài sản cố định		7.513.936.497	10.085.223.809
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.513.936.497	10.085.223.809
222 - Nguyên giá		59.224.376.708	60.557.406.236
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.710.440.211)	(50.472.182.427)
260 V. Tài sản dài hạn khác		584.965.698	1.151.236.976
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	386.965.698	953.236.976
268 3. Tài sản dài hạn khác	11	198.000.000	198.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.871.567.871	46.936.928.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 (Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		22.393.053.439	20.945.881.784
310 I. Nợ ngắn hạn		21.322.780.712	18.799.781.784
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.946.234.619	3.696.142.073
312 2. Phải trả người bán		14.415.476.175	12.501.311.219
313 3. Người mua trả tiền trước		1.111.882.760	719.515.563
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.869.165.444	887.090.472
315 5. Phải trả người lao động		914.177.183	309.158.131
316 6. Chi phí phải trả	14	683.920.195	546.515.950
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	550.193.539	320.409.558
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(168.269.203)	(180.361.182)
330 II. Nợ dài hạn		1.070.272.727	2.146.100.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	1.018.000.000	2.121.100.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		52.272.727	25.000.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.478.514.432	25.991.046.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	26.478.514.432	25.991.046.553
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		767.816.456	640.303.320
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.771.039.622	3.411.084.879
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.871.567.871	46.936.928.337

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.558,04	5.572,90
- EUR		80,88	88,81

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.322.603.893	126.112.827.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	135.322.603.893	126.112.827.662
11	4. Giá vốn hàng bán	19	115.345.889.671	109.771.390.244
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.976.714.222	16.341.437.418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	71.743.638	37.246.038
22	7. Chi phí tài chính	21	454.129.840	487.974.476
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		430.066.638	476.276.821
24	8. Chi phí bán hàng	22	3.141.990.993	2.838.094.418
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.470.246.104	10.216.514.173
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.982.090.923	2.836.100.389
31	11. Thu nhập khác	24	102.930.900	734.586.966
32	12. Chi phí khác	25	66.277.569	47.707
40	13. Lợi nhuận khác		36.653.331	734.539.259
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.018.744.254	3.570.639.648
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	1.026.353.001	899.952.386
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.992.391.253</u>	<u>2.670.687.262</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.397	1.247

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

Phạm Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 27 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 126 Hồng Hà, Phường 2, Quận In ấn Tân Bình, TP HCM	
Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không	K535/19, Trung Nữ Vương, Quận In ấn Hải Châu, TP Đà Nẵng	

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và các vật liệu tết bện;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào dầu chi tiết: Sữa tách bơ, gia vị, nước chấm, nước sốt, giấm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cho thuê Văn phòng;
- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Kinh doanh nước khoáng;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm, giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Phương pháp xác định giá trị sản xuất kinh doanh được xác định theo chí phí nguyên vật liệu chính. Phương pháp xác định thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chí phí nhân công theo từng sản phẩm và chí phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong kỳ.

Mẫu B09 - DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	164.042.243	48.201.559
Tiền gửi ngân hàng	3.700.172.527	7.306.262.597
	3.864.214.770	7.354.464.156

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về người lao động	151.793.293	50.822.293
Phải thu về bảo hiểm xã hội	21.463.287	61.505.332
Phải thu khác	84.723.342	63.024.397
	257.979.922	175.352.022

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.035.274.515)	(1.073.146.901)
	(2.035.274.515)	(1.073.146.901)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	507.332.004	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.732.691.171	6.185.104.952
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	913.886.481	943.034.159
Thành phẩm	3.078.006.466	2.991.599.651
Hàng hóa	1.102.358.297	913.041.562
	12.334.274.419	11.032.780.324

Mẫu B09 - DN

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.816.559	8.762.309
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	2.000.000
	3.816.559	10.762.309

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.393.393	-
Tạm ứng	97.089.786	106.943.002
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	40.208.011
	114.483.179	147.151.013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	953.236.976	1.412.521.684
Số tăng trong năm	592.597.924	274.769.498
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.158.869.202)	(734.054.206)
Số dư cuối năm	386.965.698	953.236.976
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	233.651.237	953.236.976
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	153.314.461	-
	386.965.698	953.236.976

11 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	198.000.000	198.000.000
	198.000.000	198.000.000

Mẫu B09 - DN

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	843.134.619	2.515.958.073
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	2.515.958.073
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	843.134.619	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.103.100.000	1.180.184.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽²⁾	77.100.000	154.184.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên ⁽³⁾	656.400.000	656.400.000
- Vay cá nhân ⁽³⁾	369.600.000	369.600.000
	1.946.234.619	3.696.142.073

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 150/2013/40243 ngày 23/09/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội.

- Hạn mức vay là 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất trong hạn là 10%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng đầu mỗi quý. Kỳ điều chỉnh đầu tiên vào quý I/2014;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp 01 dây chuyền in Flexo, 02 ô tô Hyundai.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 150/2011/460, ngày 05 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hà Nội:

- Hạn mức tín dụng là 479.400.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán L/C nhập khẩu mua 02 máy sản xuất cốc giấy của Lubao Machinery Co, Ltd.
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất áp dụng theo chế độ thả nổi, điều chỉnh theo chu kỳ quý vào ngày làm việc đầu tiên của quý và được xác định theo nguyên tắc: lãi suất cho vay bằng bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh + biên độ dao động 4%/năm;
- Tài sản đảm bảo là hai máy sản xuất cốc giấy và toàn bộ số dư tài sản tiền gửi sản xuất kinh doanh;
- Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2013: 77.100.000 đồng;
- Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là : 77.100.000 đồng.

⁽³⁾ Chi tiết xem Thuyết minh số 16

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.561.174.926	486.153.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.950.426	398.685.849
Thuế thu nhập cá nhân	58.789.254	-
Các loại thuế khác	2.250.838	2.250.838
	1.869.165.444	887.090.472

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Mẫu B09 - DN

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	546.967.000	518.888.000
Trích trước lương, phụ cấp của Hội đồng quản trị	27.000.000	6.000.000
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	68.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	9.627.945	21.627.950
Chi phí phải trả khác	32.325.250	-
	683.920.195	546.515.950

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	808.424	-
Kinh phí công đoàn	190.581.635	47.344.172
Bảo hiểm xã hội	3.295.838	137.463.620
Bảo hiểm y tế	5.482.521	5.137.866
Bảo hiểm thất nghiệp	17.009.033	1.698.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.016.088	128.764.916
- Thù lao HĐQT, BKS chưa chi	-	16.500.000
- Cổ tức chưa chi	44.648.521	1.325.673
- Các khoản phải trả khác	288.367.567	110.939.243
	550.193.539	320.409.558

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.018.000.000	2.121.100.000
Vay ngân hàng	657.200.000	1.390.700.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	-	77.100.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên ⁽¹⁾	657.200.000	1.313.600.000
Vay cá nhân ⁽²⁾	360.800.000	730.400.000
	1.018.000.000	2.121.100.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 268.12.053.1176595.TD, ngày 02/11/2012, giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên:

- Tổng số tiền vay là: 1.970.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán LC phục vụ việc mua máy in Flexo Mark Andy;
- Thời hạn vay: 36 tháng;

- Lãi suất áp dụng theo chế độ thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay trên cơ sở lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 6,1%/năm.

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

- Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 1.313.600.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là 656.400.000 đồng.
- (2) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản sau:
- Mục đích vay: Để mua máy in Flexo đã qua sử dụng 6 màu in mực gốc nước;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất vay vốn: 13%/năm;
 - Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 730.400.000 đồng,
 - Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là 369.600.000 đồng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.923.832.800	51,00	10.923.832.800	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	10.495.447.200	49,00	10.495.447.200	49,00
	21.419.280.000	100,00	21.419.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.301.612.110	1.235.892.456

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Mẫu B09 - DN

e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	767.816.456	640.303.320
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354
18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	135.322.603.893	126.112.827.662
	135.322.603.893	126.112.827.662
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	115.345.889.671	109.771.390.244
	115.345.889.671	109.771.390.244
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.163.036	36.628.706
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.580.602	617.332
	71.743.638	37.246.038
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	430.066.638	476.276.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	11.697.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.063.202	-
	454.129.840	487.974.476
22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	831.106.462	837.409.210
Chi phí vật liệu, bao bì	5.428.783	4.222.107
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	8.002.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.567.520	49.423.968
Chi phí bằng tiền khác	1.135.185.698	412.904.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.702.530	1.526.131.810
	3.141.990.993	2.838.094.418

Mẫu B09 - DN

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.529.723.891	4.235.599.669
Chi phí vật liệu quản lý	263.763.292	188.644.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	453.841.232	431.575.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.984.262	217.057.150
Thuế, phí và lệ phí	1.913.716.825	798.707.088
Chi phí dự phòng	962.127.614	424.939.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.754.579.699	3.869.088.400
Chi phí bằng tiền khác	371.509.289	50.902.139
	12.470.246.104	10.216.514.173

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán phế liệu	102.930.900	62.575.586
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	45.454.545
Hỗ trợ di dời	-	616.105.840
Thu nhập khác	-	10.450.995
	102.930.900	734.586.966

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phạt vi phạm	63.177.569	-
Chi phí khác	3.100.000	47.707
	66.277.569	47.707

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.018.744.254	3.570.639.648
Các khoản điều chỉnh tăng	86.667.749	29.169.892
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	63.177.569	29.169.892
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	23.490.180	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.105.412.003	3.599.809.540
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	1.026.353.001	899.952.386
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	398.685.849	261.904.471
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.178.088.424)	(763.171.008)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	246.950.426	398.685.849

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.992.391.253	2.670.687.262
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.992.391.253	2.670.687.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.397	1.247

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.955.085.574	84.920.111.282
Chi phí nhân công	17.480.912.107	14.602.772.098
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.767.202.050	1.337.205.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.140.298.748	4.188.496.042
Chi phí khác bằng tiền	7.818.313.851	8.494.005.287
	123.161.812.330	113.542.589.974

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.864.214.770	-	7.354.464.156	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.962.858.930	(2.035.274.515)	17.575.458.788	(1.073.146.901)
	28.827.073.700	(2.035.274.515)	24.929.922.944	(1.073.146.901)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.964.234.619	5.817.242.073
Phải trả người bán, phải trả khác			14.965.669.714	12.821.720.777
Chi phí phải trả			683.920.195	546.515.950
			18.613.824.528	19.185.478.800

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2013	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.864.214.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.927.584.415
	26.791.799.185
Tại ngày 01/01/2013	
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.354.464.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.502.311.887
	23.856.776.043

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	1.946.234.619	1.018.000.000	2.964.234.619
Phải trả người bán, phải trả khác	14.965.669.714	-	14.965.669.714
Chi phí phải trả	683.920.195	-	683.920.195
	17.595.824.528	1.018.000.000	18.613.824.528

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Mẫu B09 - DN Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013			
Vay và nợ	3.696.142.073	2.121.100.000	5.817.242.073
Phải trả người bán, phải trả khác	12.821.720.777	-	12.821.720.777
Chi phí phải trả	546.515.950	-	546.515.950
	17.064.378.800	2.121.100.000	19.185.478.800

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ	70.466.794.682	69.717.194.005
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	97.565.982	178.174.874
- Công Ty TNHH In Thành Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	621.629.128	1.980.000
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	1.580.376.328	1.138.229.610
- Công Ty TNHH In Thành Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	5.636.317.105	224.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ	14.037.439.422	7.191.159.481
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	-	81.409.536
- Công Ty TNHH In Thành Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	12.940.000	-
Phải trả			
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	466.557.953	221.449.146
- Công Ty TNHH In Thành Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	1.154.594.933	100.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- Công Ty TNHH In Thành Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	170.280.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	612.000.000	485.434.282

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được Công ty điều chỉnh lại theo kết luận của Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần In Hàng không, cụ thể:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu khách hàng	131	17.400.106.766	17.326.146.366
- Người mua trả tiền trước	313	719.515.563	750.268.563
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	887.090.472	865.429.559
- Chi phí phải trả	316	546.515.950	524.888.000
- Doanh thu chưa thực hiện	338	25.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.411.084.879	3.374.660.342
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	126.112.827.662	126.042.633.662
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	126.112.827.662	126.042.633.662
- Chi phí tài chính	22	487.974.476	466.346.871
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	2.836.100.389	2.787.534.339
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.570.639.648	3.522.073.598
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	899.952.386	887.810.873
- Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	2.670.687.262	2.634.262.725
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.247	1.230

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.780.975.564	50.538.768.491	2.563.148.683	674.513.498	60.557.406.236
Số tăng trong năm	-	326.251.181	-	-	326.251.181
- Mua trong năm	-	258.700.000	-	-	258.700.000
- Phân loại lại	-	67.551.181	-	-	67.551.181
Số giảm trong năm	(619.075.027)	(656.522.318)	(15.750.000)	(367.933.364)	(1.659.280.709)
- Giảm theo Thông tư 45	-	(656.522.318)	(15.750.000)	(300.382.183)	(972.654.501)
- Phá dỡ tài sản trên đất trả mặt bằng cho TCT Hàng không Việt Nam	(619.075.027)	-	-	-	(619.075.027)
- Phân loại lại	-	-	-	(67.551.181)	(67.551.181)
Số dư cuối năm	6.161.900.537	50.208.497.354	2.547.398.683	306.580.134	59.224.376.708
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.347.742.292	44.381.490.028	2.316.645.585	426.304.522	50.472.182.427
Số tăng trong năm	388.753.782	2.128.069.226	154.672.680	69.920.738	2.741.416.426
- Khấu hao trong năm	388.753.782	2.128.069.226	154.672.680	69.920.738	2.741.416.426
Số giảm trong năm	(619.075.027)	(607.461.357)	(15.750.000)	(260.872.258)	(1.503.158.642)
- Giảm theo Thông tư 45	-	(607.461.357)	(15.750.000)	(260.872.258)	(884.083.615)
- Phá dỡ tài sản trên đất trả mặt bằng cho TCT Hàng không Việt Nam	(619.075.027)	-	-	-	(619.075.027)
Số cuối năm	3.117.421.047	45.902.097.897	2.455.568.265	235.353.002	51.710.440.211
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.433.233.272	6.157.278.463	246.503.098	248.208.976	10.085.223.809
Tại ngày cuối năm	3.044.479.490	4.306.399.457	91.830.418	71.227.132	7.513.936.497

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.793.676.861 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 46.239.861.047 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	568.075.360	448.150.394	2.269.751.656	24.705.257.410
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.670.687.262	2.670.687.262
Trích các quỹ	-	72.227.960	72.227.960	(209.461.334)	(65.005.414)
Trả cổ tức	-	-	-	(1.235.892.456)	(1.235.892.456)
Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(249)	(249)
Số dư cuối năm trước	21.419.280.000	640.303.320	520.378.354	3.411.084.879	25.991.046.553
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.992.391.253	2.992.391.253
Tăng khác	-	-	-	1.826.215	1.826.215
Trích quỹ Dự phòng tài chính (1)	-	127.513.136	-	(127.513.136)	-
Trích Quỹ khen thưởng (1)	-	-	-	(121.137.479)	(121.137.479)
Trả cổ tức (1)	-	-	-	(2.301.612.110)	(2.301.612.110)
Trả thù lao HĐQT, BKS (1)	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối năm nay	21.419.280.000	767.816.456	520.378.354	3.771.039.622	26.478.514.432

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ - ĐHĐCĐ - CPINHK ngày 28/06/2013.

Công ty Cổ phần In Hàng không
Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THỦ YẾU - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Hà Nội VND	Tp. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Tổng cộng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.576.462.337	39.413.669.260	1.528.722.558	151.518.854.155	(16.196.250.262)	135.322.603.893
Tài sản bộ phận	43.886.866.185	10.561.861.441	490.292.703	54.939.020.329	(6.067.452.458)	48.871.567.871
Tổng chi phí mua TSCĐ	258.700.000	-	-	258.700.000	-	258.700.000

